

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2024/DS-ST

Ngày: 27 - 8 - 2024

V/v: tranh chấp hợp đồng tín dụng và
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết
để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Tấn Lập
- Bà Đoàn Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Tững- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất tham gia phiên tòa: Bà Trần Phương Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T2 (gọi tắt là N1). Địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Thanh H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị N1. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hoàng V và ông Trịnh Hữu T, địa chỉ liên hệ: số E T, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền số 5271/2024/UQ-BĐH.NCB ngày 01/8/2024).

Ông Trịnh Hữu T có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1969 (có mặt); Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 (vắng mặt) và chị Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1994 (vắng mặt); cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Đặng Văn N**, sinh năm 1970 (vắng mặt) và bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1966 (vắng mặt); cùng địa chỉ: **ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, đại diện hợp pháp của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần T2 (TMCP) Quốc Dân (gọi tắt là N1)** trình bày:

Ngân hàng TMCP T2 chi nhánh K (trước đây là **Ngân hàng TMCP T2 chi nhánh K**- Phòng giao dịch số 2) cùng bà **Lê Thị Thu H1** và ông **Nguyễn Văn H2** có ký kết hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 731/11/HĐTD/102-52 và Khế ước nhận nợ ngày 21/6/2011 như sau: Số tiền vay 480.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi triệu đồng chẵn*); mục đích vay: sản xuất nông nghiệp; thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày nhận nợ 21/6/2011; lãi suất vay (LSV): theo quy chế kỳ hạn thả nổi, biên độ thả nổi; LSV kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 26,22%/năm. Trong trường hợp thay đổi LSV thì LSV mới sẽ được tính như sau: LSV bằng (=) lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng (hoặc 3 tháng nếu Bên B vay bằng Vàng) của loại tiền/vàng mà Bên B đang vay loại lĩnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất áp dụng cho khách hàng cá nhân cộng (+) biên độ do Bên A công bố tại thời điểm thay đổi LSV; lãi suất phạt quá hạn bằng (=) 150% LSV; tỷ lệ phí phạt chậm trả lãi 0,1%/ngày; tỷ lệ phí phạt trả nợ gốc trước hạn: 0,20%/năm.

Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà **H1**, ông **H2** và ông bà đã nhận nợ toàn bộ số tiền vay trên theo Khế ước nhận nợ ngày 21/6/2011.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, khách hàng đã thế chấp tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ 021820 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H02052/2276), tại thửa đất số: 35 + 35-a, tờ bản đồ số 6, diện tích 38.990m², loại đất chuyên trồng lúa, địa chỉ các thửa đất: **ấp K, xã B**, được **UBND huyện H**, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/7/2007, cấp cho ông/bà **Lê Thị Thu H1**, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất số 731/11/HĐTC-BĐS/102-52 ngày 18/6/2011, chứng thực số 740, Quyền số I/TP/CC-SC/HĐ ngày 21/6/2011 tại **UBND xã B** và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

Tính đến hết ngày 27/8/2024, bà **H1** và ông **H2** đã trả cho **N1** tổng số tiền là: 64.552.591 đồng (Sáu mươi tư triệu năm trăm năm mươi hai nghìn năm trăm chín mươi một đồng), bao gồm: 0 đồng nợ gốc và 64.552.591 đồng nợ lãi.

Tính đến nay, bà **H1** và ông **H2** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và phát sinh nợ

quá hạn. Tạm tính đến hết ngày 27/8/2024, bà H1 và ông H2 còn nợ NCB số tiền gốc 480.000.000 đồng, nợ lãi 2.219.556.800 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 2.699.556.800 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

N1 đã nhiều lần làm việc đề nghị bà H1, ông H2 trả nợ vay nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, N1 khởi kiện bà H1 và người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông H2 (chết) là anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc L1 (con) yêu cầu:

- Buộc bà H1, anh L và chị L1 thanh toán cho N1 số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/8/2024 là: 2.699.556.800 đồng.

- Buộc bà H1, anh L và chị L1 thanh toán cho NCB số tiền lãi phát sinh từ ngày 28/8/2024 được thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 731/11/HĐTD/102-52 ngày 21/6/2011 và Khế ước nhận nợ kèm theo.

- Trường hợp bà H1, anh L và chị L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, N1 được yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng, tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021820 do UBND huyện H cấp ngày 26/7/2007 cho bà Lê Thị Thu H1.

- Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà H1, anh L và chị L1 phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho N1.

- Buộc bà H1, anh L và chị L1 phải chịu mọi chi phí tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Thu H1 trình bày: Bà thừa nhận vào năm 2011 bà và chồng bà có ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp để vay vốn tại N1 số tiền gốc 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng) như Ngân hàng trình bày. Số tiền vay dùng để trị bệnh cho ông H2, đến năm 2012 thì ông H2 qua đời, một mình bà phải chăm lo cho 02 con ăn học nên hoàn cảnh rất khó khăn, không trả được số tiền vay đúng hạn. Nay bà yêu cầu trả số tiền gốc 480.000.000 đồng và trả tiền lãi 100.000.000 đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị D trình bày: Ông N là em rể của ông H2 (chồng bà H1). Quyền sử dụng đất bà H1,

ông H2 thế chấp N1 là do ông khai phá từ năm 1982 và sử dụng cho đến nay, nhưng do điều kiện khó khăn chưa kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N không biết việc bà H1, ông H2 làm thủ tục cấp giấy hồi nào và thế chấp ngân hàng ra sao. Khi ông N biết sự việc, ông có trao đổi với bà H1 thì bà H1 hứa sẽ trả nợ Ngân hàng, lấy giấy đất về sang tên cho ông, nên ông N, bà D không yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định, sau này quyền lợi của ông bà bị ảnh hưởng ông bà sẽ khởi kiện ở một vụ kiện khác.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của Ngân hàng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả tiền lãi phạt chậm trả và tại phiên tòa không yêu cầu anh L, chị L1 tiếp tục trả nợ sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ trả khoản nợ của bà H1, ông H2.

Tại phiên tòa, bị đơn bà H1 cho rằng: Kể từ sau khi ông H2 chồng bà mất, kinh tế gia đình khó khăn. Bà nhiều lần liên hệ cán bộ tín dụng hỗ trợ giảm lãi để bà có điều kiện trả nợ gốc và một phần tiền lãi nhưng cán bộ tín dụng không thông báo, không liên lạc trả lời. Hơn nữa, khi đến thời hạn trả gốc và lãi, Ngân hàng cũng không phát mãi tài sản thế chấp của vợ chồng bà để thu hồi nợ gốc, lãi dẫn đến tiền lãi đến nay quá cao bà không có khả năng trả. Bà xin Ngân hàng bớt một phần tiền lãi, cho bà trả nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 01(một) năm. Về tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 38.990m², tọa lạc tại ấp K (nay là ấp B), xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang là tài sản của vợ chồng bà, do không có điều kiện canh tác, sợ đất bị hoang hóa nên vợ chồng bà để cho vợ chồng người em (Đặng Văn N, Nguyễn Thị D) canh tác.

Kiểm sát viên - đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L chị L1 tuy được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng không có ý kiến trình bày. Tại phiên tòa, đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về thời hạn chuẩn bị xét xử vi phạm cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung, căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, các điều 471, 474, 715, 717, 718 và 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 688, 463, 466, 317 và 323 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 147 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP T2 về việc buộc bà H1, anh L và chị L1 trả tiền lãi phạt chậm trả và yêu cầu anh L, chị

L1 tiếp tục trả nợ sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ trả khoản nợ của bà H1, ông H2.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Ngân hàng TMCP T2 buộc bà H1 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 là anh L, chị L1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho N1 số tiền gốc và lãi tính đến ngày 27/08/2024 là 2.699.556.800 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 731/11/HĐTD/102-52 ngày 21/6/2011 đã ký kết với Ngân hàng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Nghĩa vụ trả nợ NCB của anh L, chị L1 trong phạm vi di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 để lại.

Trường hợp bà H1, anh L, chị L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, NCB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất diện tích 38.990m², thuộc thửa 35 và 35-a, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp K (nay là ấp B), xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang được UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021820 ngày 26/7/2007 cho bà Lê Thị Thu H1.

- Về án phí: Bà H1, anh L, chị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự, nhưng bị đơn anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 vắng mặt tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

N1 khởi kiện yêu cầu bà H1 và người thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 (chết) là anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 (con) yêu cầu trả số tiền gốc và lãi vay Ngân hàng, bà H1, anh L và chị L1 có nơi cư trú tại ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 615 Bộ luật Dân sự, tranh chấp phát sinh giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP T2 xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn trả tiền lãi phạt chậm trả và không yêu cầu anh L, chị L1 tiếp tục trả nợ sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ trả khoản nợ của bà H1, ông H2, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của N1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên căn cứ quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của Ngân hàng.

[3] Xét Hợp đồng tín dụng số 731/11/HĐTD/102-52 ký kết ngày 21/6/2011 giữa N1 với bà Lê Thị Thu H1 và ông Nguyễn Văn H2 là hợp đồng vay có lãi, có kỳ hạn trả nợ; lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi chậm trả lãi được các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, xét thấy hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, nội dung và hình thức của hợp đồng không trái đạo đức và không trái với quy định của pháp luật, do đó hợp đồng tín dụng có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia ký kết hợp đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của N1 về việc buộc bà H1, anh L, chị L1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 27/8/2024 là 2.699.556.800 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi ký hợp đồng tín dụng số 731/11/HĐTD/102-52, N1 đã tiến hành giải ngân cho bà H1, ông H2 số tiền là 480.000.000 đồng, bà H1, ông H2 đã nhận đủ tiền và ký khế ước nhận nợ ngày 21/6/2011 với Ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H1, ông H2 mới trả cho Ngân hàng số tiền lãi 64.552.591 đồng, còn nợ lại số tiền gốc 480.000.000 đồng, nợ lãi 2.219.556.800 đồng, tổng nợ gốc và lãi là 2.699.556.800 đồng. Xét thấy hợp đồng tín dụng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H1 và ông H2, khi đến hạn trả nợ, bên vay đã vi phạm nghĩa vụ không thanh toán đầy đủ nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo thỏa thuận hai bên ký kết trong hợp đồng. Năm 2012, ông H2 chết không để lại di chúc, tài sản thế chấp bảo đảm khoản vay của bà H1, ông H2 tại N1 cũng đồng thời là di sản thừa kế của ông H2 để lại, do đó những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và không từ chối nhận di sản thừa kế phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông trong phạm vi di sản thừa kế ông H2 chết để lại, do đó căn cứ vào các quy định tại Điều 91, điểm a, khoản 3, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng và các điều 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 688, 463, 466 và 615 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N1 về việc buộc bà H1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là anh L, chị L1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho N1 số tiền gốc và lãi tính đến

ngày 27/8/2024 là 2.699.556.800 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Nghĩa vụ trả nợ NCB của anh **L**, chị **L1** trong phạm vi di sản thừa kế của ông **Nguyễn Văn H2** để lại.

[5] Về tài sản thế chấp, theo hợp đồng tín dụng số 731/11/HĐTD/102-52 ngày 21/6/2011 và hợp đồng thế chấp số 731/11/HĐTC-BDS/102-52 lập ngày 18/6/2011, được đăng ký thế chấp ngày 21/6/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất **huyện H, tỉnh Kiên Giang**, để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ gốc 480.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng, bên thế chấp bà **H1**, ông **H2** thỏa thuận thế chấp tài sản là: Quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021820 (số vào sổ cấp GCN-QSDĐ: H02052/2276), tại thửa đất số 35 và 35-a, tờ bản đồ số 6, diện tích 38.990m², loại đất: chuyên trồng lúa, tọa lạc tại **ấp K (nay là ấp B), xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang**, được **UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang** cấp ngày 26/7/2007 cho bà **Lê Thị Thu H1**, xét thấy sự thỏa thuận của các bên trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định tại các điều 715, 717, 718 và 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các điều 317 và 323 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên có hiệu lực thi hành. Do đó trường hợp bà **H1**, anh **L**, chị **L1** vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng (không trả hoặc trả không đầy đủ) thì NCB được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đang thế chấp nêu trên của bà **H1**, ông **H2** tại **N1** để thu hồi nợ.

[6] Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn bà **H1**, không được Ngân hàng chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà.

[7] Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Văn N** và bà **Nguyễn Thị D** cho rằng quyền sử dụng đất bà **H1**, ông **H2** thế chấp tại **N1** để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ là tài sản của ông **N** do ông khai phá từ năm 1982 và sử dụng cho đến nay, nhưng do điều kiện khó khăn ông chưa kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **N**, bà **D** không có yêu cầu độc lập, do đó trường hợp ông bà có tranh chấp về tài sản thế chấp thì ông bà được quyền khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[8] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn **H1**, anh **L** và chị **L1** phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và các chi phí tố tụng khác là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). **Ngân hàng N1** đã nộp

tạm ứng, do đó bà H1, anh L, chị L1 có trách nhiệm trả lại cho NCB số tiền trên là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 70, khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10] Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của N1 được chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H1, anh L và chị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, các điều 471, 474, 715, 717, 718 và 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 688, 463, 466, 317, 323 và Điều 615 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 70, 147, 157, 158 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần T2 (N1) về việc buộc bị đơn bà Lê Thị Thu H1, anh Nguyễn Văn L và chị Nguyễn Thị Ngọc L1 trả tiền lãi phạt chậm trả và yêu cầu anh L, chị L1 tiếp tục trả nợ sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ trả khoản nợ của bà H1, ông H2 tại N1.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện N1 về việc buộc bà Lê Thị Thu H1, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho N1 số tiền gốc 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 27/08/2024 là 2.219.556.800 đồng (Hai tỷ hai trăm mười chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng), cộng tiền gốc và lãi là 2.699.556.800 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định tại hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 731/11/HĐTD/102-52 ký kết ngày 21/6/2011 giữa N1 với bà Lê Thị Thu H1 và ông Nguyễn Văn H2 cho đến khi thanh toán hết nợ.

Kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà H1, anh L và chị L1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà

H1, ông H2 vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Nghĩa vụ trả nợ NCB của anh L, chị L1 trong phạm vi di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 để lại.

3. Về xử lý tài sản thế chấp:

Khi án có hiệu lực pháp luật, trường hợp bà H1, anh L và chị L1 đã trả hết số nợ gốc và lãi cho N1 thì Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại cho bà H1, anh L và chị L1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021820 (số vào sổ cấp GCNQSD đất: H02052/2276/QĐ-UB) ngay sau khi các bên tất toán toàn bộ nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 731/11/HĐTD/102-52 ngày 21/6/2011 ký kết giữa N1 với bà H1, ông H2.

Trường hợp bà H1, anh L và chị L1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, NCB được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản đang thế chấp của bà H1, ông H2 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tài sản thế chấp là:

Quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 021820 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H02052/2276), tại thửa đất số: 35 + 35-a, tờ bản đồ số 6, diện tích: 38.990m², loại đất: chuyên trồng lúa, tọa lạc tại ấp K (nay là ấp B), xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, được UBND huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/7/2007, đứng tên bà Lê Thị Thu H1, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và/Hoặc tài sản gắn liền với đất số 731/11/HĐTC-BDS/102-52 ngày 18/6/2011, chứng thực số 740, Quyền số I/TP/CC-SC/HĐ ngày 21/6/2011 tại UBND xã B và được đăng ký thế chấp ngày 21/6/2011 tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H, tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Thu H1, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 phải có trách nhiệm trả lại cho N1 chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

5. Về án phí: Bà Lê Thị Thu H1, anh Nguyễn Văn L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 85.991.000 đồng (T1 mươi lăm triệu chín trăm chín mươi một nghìn đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.855.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008217 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn **N1** và bị đơn bà **Lê Thị Thu H1** có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng bị đơn anh **Nguyễn Văn L**, chị **Nguyễn Thị Ngọc L1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Văn N** và bà **Nguyễn Thị D** vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai